



PHỤ LỤC CÔNG NHẬN **ACCREDITATION SCHEDULE**

(Kèm theo quyết định số: /QĐ-VPCNCL ngày tháng 10 năm 2024
của Giám đốc Văn phòng Công nhận chất lượng)

TÊN TỔ CHỨC CHỨNG NHẬN/ Organisation

Tiếng Việt/ *in Vietnamese*: TRUNG TÂM KỸ THUẬT TIÊU CHUẨN ĐO LƯỜNG CHẤT LƯỢNG 3

Tiếng Anh/ *in English*: QUALITY ASSURANCE AND TESTING CENTER 3 (QUATEST 3)

SỐ HIỆU CÔNG NHẬN/ Accreditation Number: VICAS 004 - PRO

ĐỊA CHỈ ĐƯỢC CÔNG NHẬN/ Location Covered by Accreditation

Trụ sở chính/ Head office:

49 Pasteur, phường Nguyễn Thái Bình, quận 1, thành phố Hồ Chí Minh

49 Pasteur, Nguyen Thai Binh ward, District 1, Ho Chi Minh city

Tel: +84 28 3829 4274

Website: <https://quatest3.com.vn/>

CHUẨN MỰC CÔNG NHẬN/ Accreditation Standards

ISO/IEC 17065:2012: Đánh giá sự phù hợp – Yêu cầu đối với tổ chức chứng nhận sản phẩm, quá trình, dịch vụ/ *Conformity assessment – Requirements for bodies certifying products, processes and services.*

HIỆU LỰC CÔNG NHẬN/ Accreditation period

Từ/ *from* /10/2024 đến/ *to* 17/05/2026

PHẠM VI ĐƯỢC CÔNG NHẬN/ Scope of Accreditation

Chứng nhận sản phẩm theo phương thức 1a, 5, 1b (ISO/IEC 17067:2013) tương ứng với phương thức 1, 5, 7 (28/2012/TT-BKHCN) cho các sản phẩm sau/ *Product certification according to certification type 1a, 5, 1b (ISO/IEC 17067:2013) in equivalent with certification type 1, 5, 7 (ISO/IEC 17067:2013) for the following products:*

Nhóm sản phẩm/Product group: Sản phẩm khoáng phi kim, xi măng, vôi, vữa/ *Mon-metallic mineral products, concrete, cement, lime, plaster*

Công nhận mở rộng và cập nhật tiêu chuẩn (QCVN 16:2023/ BXD) đối các sản phẩm sau đây/ *Extended accreditation and update to new version of QCVN 16:2023/ BXD for the following products:*

Stt No	Tên sản phẩm <i>Name of product</i>	Chuẩn mực chứng nhận <i>Certification criteria</i>	Thủ tục chứng nhận <i>Certification procedure</i>
1	Xi măng poóc lăng <i>Portland cement</i>	QCVN 16:2023/ BXD	QĐCN 195
			QĐCN 160
			QĐCN 161
2	Xi măng poóc lăng hỗn hợp <i>Portland blending cement</i>	QCVN 16:2023/ BXD	QĐCN 195
			QĐCN 160
			QĐCN 161
3	Xi măng poóc lăng bền sun phát <i>Sulfate resisting portland cement</i>	QCVN 16:2023/ BXD	QĐCN 195
			QĐCN 160
			QĐCN 161
4	Thạch cao phospho dùng để sản xuất xi măng <i>Phosphogypsum for cement production</i>	QCVN 16:2023/ BXD	QĐCN 195
			QĐCN 160
			QĐCN 161
5	Xi hạt lò cao <i>Grannulated blast furnace slag</i>	QCVN 16:2023/ BXD	QĐCN 195
			QĐCN 160
			QĐCN 161
6	Phụ gia hoạt tính tro bay dùng cho bê tông, vữa xây và xi măng <i>Fly ash active additive used for concrete, mortar and cement</i>	QCVN 16:2023/ BXD	QĐCN 195
			QĐCN 160
			QĐCN 161
7	Cát tự nhiên dùng bê tông và vữa * <i>Crushed sand for concrete and mortar</i>	QCVN 16:2023/ BXD	QĐCN 195
			QĐCN 160
			QĐCN 161
8	Cát nghiền cho bê tông và vữa <i>Crushed sand for concrete and mortar</i>	QCVN 16:2023/ BXD	QĐCN 195
			QĐCN 160
			QĐCN 161
9	Gạch gốm ốp lát <i>Ceramic tiles</i>	QCVN 16:2023/ BXD	QĐCN 195
			QĐCN 160
			QĐCN 161
10	Đá ốp lát tự nhiên <i>Natural stone facing slabs</i>	QCVN 16:2023/ BXD	QĐCN 195
			QĐCN 160
			QĐCN 161
		QCVN 16:2023/ BXD	QĐCN 195

Stt No	Tên sản phẩm <i>Name of product</i>	Chuẩn mực chứng nhận <i>Certification criteria</i>	Thủ tục chứng nhận <i>Certification procedure</i>
11	Đá ốp lát nhân tạo trên cơ sở chất kết dính hữu cơ <i>Artificial stone slab based on organic binders</i>		QĐCN 160
			QĐCN 161
12	Gạch bê tông tự chèn* <i>Self-inserting concrete tiles</i>	QCVN 16:2023/ BXD	QĐCN 195
			QĐCN 160
			QĐCN 161
13	Gạch đất sét nung <i>Clay bricks</i>	QCVN 16:2023/ BXD	QĐCN 195
			QĐCN 160
			QĐCN 161
14	Gạch bê tông <i>Concrete bricks</i>	QCVN 16:2023/ BXD	QĐCN 195
			QĐCN 160
			QĐCN 161
15	Sản phẩm bê tông khí chưng áp (AAC) <i>Autoclaved aerated concrete (AAC) product</i>	QCVN 16:2023/ BXD	QĐCN 195
			QĐCN 160
			QĐCN 161
16	Tấm tường rỗng bê tông đúc sẵn theo công nghệ đùn ép <i>Precast extrusion concrete hollow core wall panels</i>	QCVN 16:2023/ BXD	QĐCN 195
			QĐCN 160
			QĐCN 161
17	Tấm tường nhẹ ba lớp xen kẽ* <i>Three-layer sandwiched lightweight wall panels</i>	QCVN 16:2023/ BXD	QĐCN 195
			QĐCN 160
			QĐCN 161
18	Tấm tường bê tông khí chưng áp cốt thép* <i>Reinforced autoclaved aerated concrete wall panels</i>	QCVN 16:2023/ BXD	QĐCN 195
			QĐCN 160
			QĐCN 161
19	Tấm sóng amiăng xi măng <i>Asbestos cement corrugated sheet</i>	QCVN 16:2023/ BXD	QĐCN 195
			QĐCN 160
			QĐCN 161
20	Ngói lợp (Ngói đất sét nung)* <i>Roofing tiles (fired clay tiles)</i>	QCVN 16:2023/ BXD	QĐCN 195
			QĐCN 160
			QĐCN 161
21	Ngói lợp (Ngói gốm tráng men)* <i>Roofing tiles (Glazed ceramic tiles)</i>	QCVN 16:2023/ BXD	QĐCN 195
			QĐCN 160
			QĐCN 161
22	Ngói lợp (Ngói bê tông)* <i>Roofing tiles (Concrete tiles)</i>	QCVN 16:2023/ BXD	QĐCN 195
			QĐCN 160
			QĐCN 161
23	Chậu rửa* <i>Washbasin</i>	QCVN 16:2023/ BXD	QĐCN 195
			QĐCN 160
			QĐCN 161
		QCVN 16:2023/ BXD	QĐCN 195

Stt No	Tên sản phẩm <i>Name of product</i>	Chuẩn mực chứng nhận <i>Certification criteria</i>	Thủ tục chứng nhận <i>Certification procedure</i>
24	Bồn tiểu nam treo tường* <i>Wall-mounted men's urinal</i>		QĐCN 160
			QĐCN 161
25	Bồn tiểu nữ* <i>Female urinal</i>	QCVN 16:2023/ BXD	QĐCN 195
			QĐCN 160
			QĐCN 161
26	Bệ xí bệt* <i>Flat toilet</i>	QCVN 16:2023/ BXD	QĐCN 195
			QĐCN 160
			QĐCN 161
27	Kính nổi <i>Ciear float glass</i>	QCVN 16:2023/ BXD	QĐCN 195
			QĐCN 160
			QĐCN 161
28	Kính phẳng tôi nhiệt <i>Flat heat – treated glass</i>	QCVN 16:2023/ BXD	QĐCN 195
			QĐCN 160
			QĐCN 161
29	Kính màu hấp thụ nhiệt* <i>Colored glass absorbs heat</i>	QCVN 16:2023/ BXD	QĐCN 195
			QĐCN 160
			QĐCN 161
30	Kính phủ phản quang* <i>Reflective coated glass</i>	QCVN 16:2023/ BXD	QĐCN 195
			QĐCN 160
			QĐCN 161
31	Kính phủ bức xạ thấp (Low E)* <i>Low Emissivity Coated Glass (Low E)</i>	QCVN 16:2023/ BXD	QĐCN 195
			QĐCN 160
			QĐCN 161
32	Kính dán nhiều lớp và kính dán an toàn nhiều lớp <i>Laminated glass and laminated safety glass</i>	QCVN 16:2023/ BXD	QĐCN 195
			QĐCN 160
			QĐCN 161
33	Kính hộp gắn kín cách nhiệt <i>Sealed insulating glass</i>	QCVN 16:2023/ BXD	QĐCN 195
			QĐCN 160
			QĐCN 161
34	Vật liệu dán tường dạng cuộn - Giấy dán tường hoàn thiện, vật liệu dán tường vinyl và vật liệu dán tường bằng chất dẻo* <i>Wallcoverings in rolls - Finished wallpapers, vinyl wallcoverings and plastic wallcoverings</i>	QCVN 16:2023/ BXD	QĐCN 195
			QĐCN 160
			QĐCN 161
35	Tấm thạch cao và Panel thạch cao cốt sợi** <i>Gypsum board and fiber reinforced gypsum panel</i>	QCVN 16:2023/ BXD	QĐCN 195
			QĐCN 160
			QĐCN 161
36	Ván gỗ nhân tạo (Ván sợi)* <i>Artificial wood board (Fiberboard)</i>	QCVN 16:2023/ BXD	QĐCN 195
			QĐCN 160
			QĐCN 161

Stt No	Tên sản phẩm <i>Name of product</i>	Chuẩn mực chứng nhận <i>Certification criteria</i>	Thủ tục chứng nhận <i>Certification procedure</i>
37	Ván gỗ nhân tạo (Ván dăm)* <i>Artificial wood board (Particleboard)</i>	QCVN 16:2023/ BXD	QĐCN 195
			QĐCN 160
			QĐCN 161
38	Ván ghép từ thanh dày và ván ghép từ thanh trung bình* <i>Boards made from thick bars and boards made from medium bars</i>	QCVN 16:2023/ BXD	QĐCN 195
			QĐCN 160
			QĐCN 161
			QĐCN 160
			QĐCN 161
39	Ống và phụ tùng (phụ kiện ghép nối) bằng gang dẻo dùng cho các công trình dẫn nước* <i>Pipes and fittings (connecting accessories) made of ductile iron for water transmission works</i>	QCVN 16:2023/ BXD	QĐCN 195
			QĐCN 160
			QĐCN 161
40	Amiăng crizotin để sản xuất tấm sóng amiăng xi măng <i>Asbestos crizotine to produce asbestos-cement corrugated panels</i>	QCVN 16:2023/ BXD	QĐCN 195
			QĐCN 160
			QĐCN 161
41	Hệ thống thang cáp và máng cáp bằng sắt hoặc thép sử dụng trong lắp đặt điện của công trình* <i>Cable ladder and cable tray system made of iron or steel used in electrical installation of works</i>	QCVN 16:2023/ BXD	QĐCN 195
			QĐCN 160
			QĐCN 161
42	Ống và phụ tùng (phụ kiện ghép nối) dùng để bảo vệ và lắp đặt dây dẫn điện trong nhà* <i>Pipes and fittings (coupling accessories) are used to protect and install electrical wires in the house</i>	QCVN 16:2023/ BXD	QĐCN 195
			QĐCN 160
			QĐCN 161

Nhóm sản phẩm/ Product group: Chế phẩm dầu mỏ, hóa chất, cao su và nhựa/ Refined petroleum products; Chemical products; Rubber and plastic products

Cập nhật tiêu chuẩn (QCVN 16:2023/ BXD) đối các sản phẩm sau đây/ Update to new version of QCVN 16:2023/ BXD for the following products:

Stt No	Tên sản phẩm <i>Name of product</i>	Chuẩn mực chứng nhận <i>Certification criteria</i>	Thủ tục chứng nhận <i>Certification procedure</i>
1	Sơn tường - dạng nhũ tương <i>Wall paint - emulsion Wall paint - emulsion</i>	QCVN 16:2023/ BXD	QĐCN 195
			QĐCN 160
			QĐCN 161
2	Ống và phụ tùng (phụ kiện ghép nối) bằng PVC dùng cho hệ thống cấp nước thoát nước trong điều kiện có áp suất	QCVN 16:2023/ BXD	QĐCN 195
			QĐCN 160
			QĐCN 161

Stt No	Tên sản phẩm <i>Name of product</i>	Chuẩn mực chứng nhận <i>Certification criteria</i>	Thủ tục chứng nhận <i>Certification procedure</i>
	<i>PVC pipes and fittings (connecting accessories) for water supply and drainage systems under pressure</i>		
3	Ống và phụ tùng (phụ kiện ghép nối) bằng PE dùng cho hệ thống cấp nước, thoát nước trong điều kiện có áp suất <i>PE pipes and fittings (connecting accessories) for water supply and drainage systems under pressure</i>	QCVN 16:2023/ BXD	QĐCN 195
			QĐCN 160
			QĐCN 161
4	Ống và phụ tùng (phụ kiện ghép nối) bằng PP dùng cho hệ thống cấp nước, thoát nước trong điều kiện có áp suất <i>PP pipes and fittings (connecting accessories) are used for water supply and drainage systems under pressure</i>	QCVN 16:2023/ BXD	QĐCN 195
			QĐCN 160
			QĐCN 161
5	Ống và phụ tùng (phụ kiện ghép nối) bằng nhựa nhiệt rắn gia cường bằng sợi thủy tinh (GRP) trên cơ sở nhựa polyeste không no (UP) <i>Pipes and fittings (fittings) of glass fiber reinforced thermosetting plastic (GRP) based on unsaturated polyester resin (UP)</i>	QCVN 16:2023/ BXD	QĐCN 195

Sản phẩm điện, điện tử/ *Electrical and electronic products*

Công nhận mở rộng đối các sản phẩm sau đây/ *Extended accreditation for the following products:*

Stt No	Tên sản phẩm <i>Name of product</i>	Chuẩn mực chứng nhận <i>Certification criteria</i>	Thủ tục chứng nhận <i>Certification procedure</i>
1.	Hộp mực in* <i>Toner cartridge</i>	TCVN 11789:2017, TCVN 11790:2017	QĐCN 123

Ghi chú/Note:

* Công nhận mở rộng tháng 10/2024/ *Extended accreditation in 10/2024.*

** Không áp dụng đối với tấm thạch cao đục lỗ dùng cho mục đích tiêu âm/ *Not applicable for perforated plasterboard used for sound absorption purposes*

Trường hợp Trung tâm Kỹ thuật Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng 3 cung cấp dịch vụ chứng nhận thì Trung tâm Kỹ thuật Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng 3 phải đăng ký hoạt động và được cấp giấy chứng nhận đăng ký hoạt động theo quy định của pháp luật trước khi cung cấp dịch vụ này/ *In case Kencert Company Limited provides certification services, the Company must register its operations and be granted the registration certificate according to the law before providing the service.*

